

DÀNH CHO NHÀ NGHIÊN CỨU TRẺ

TRUNG QUỐC "TÁI HUNG HĂNG"

MỘT PHÂN TÍCH DỰA TRÊN LÝ THUYẾT VIỄN CẢNH (PROSPECT THEORY)

HOÀNG OANH

Tóm tắt: Nghiên cứu này áp dụng lý thuyết viễn cảnh (Prospect Theory) để giải thích cho hành vi hung hăng của Trung Quốc từ năm 2007 đến nay. Với việc so sánh các hành động hung hăng của Trung Quốc hiện nay với các lần Trung Quốc hành xử hung hăng trong quá khứ, từ cách lựa chọn thời điểm đến phương thức và mức độ của các hành vi đó, nghiên cứu này chỉ ra rằng mặc dù cùng là các hành vi hung hăng, thậm chí dùng vũ lực, nhưng nếu trong quá khứ Trung Quốc đã hành xử một cách thận trọng theo chủ nghĩa cơ hội, thì trong giai đoạn hiện nay, Trung Quốc lại có chính sách hung hăng khá liều lĩnh. Nghiên cứu cũng lập luận rằng, lý thuyết viễn cảnh có thể đưa ra một giải thích khá thỏa đáng cho nguyên nhân của sự khác biệt này.

Giới thiệu

Vài năm trở lại đây tình hình tranh chấp ở Biển Đông trở nên ngày càng nóng, với việc liên tiếp xảy ra các vụ căng thẳng có khả năng leo thang cao, như hai vụ cắt cáp của tàu Trung Quốc đối với các tàu thăm dò Việt Nam đang thực hiện nhiệm vụ trong khu vực đặc quyền kinh tế của Việt Nam vào tháng 5 và tháng 6 năm 2011, hay gần đây nhất là vụ đối đầu căng thẳng giữa Trung Quốc và Phi-lip-pin ở bãi Hoàng Nham (Scaborough) tháng 4/2012. Giới quan sát quốc tế đều khá thống nhất quan điểm rằng, mặc dù tất cả các bên

đều phải chịu trách nhiệm trong việc làm căng thẳng tình hình Biển Đông, song Trung Quốc chính là bên có nhiều hành động *liều lĩnh*, mà nhiều học giả gọi là “làn sóng hung hăng mới”, đã khiến căng thẳng leo thang và làm tình hình ngày càng phức tạp⁽¹⁾. Trong bối cảnh các nghi ngờ về chính sách của Trung Quốc tại Biển Đông, cũng như các mối lo ngại về các mục tiêu và tham vọng về chiến lược hải quân Trung Quốc nói chung ngày càng gia tăng, các hành động hung hăng và liều lĩnh trên của Trung Quốc đã gây ngạc nhiên và khó hiểu cho giới quan sát bên ngoài. Đặc biệt nếu xem

xét và so sánh với các sự kiện trong quá khứ, khi Trung Quốc luôn lựa chọn thời cơ rất cẩn thận và hành động rất “cơ hội”⁽²⁾ nhằm tránh đến tối đa nguy cơ phải đối mặt với phản ứng mạnh mẽ của đối phương cũng như các nước bên ngoài. Vậy nguyên nhân nào khiến cho Trung Quốc thay đổi trong cách hành xử.

Bài nghiên cứu này tập trung giải thích điểm khác nhau trong cách hành xử của Trung Quốc trong quá khứ (cơ hội) và hiện nay (liều lĩnh), dựa trên lý thuyết viễn cảnh (Prospect Theory). Theo lý thuyết này, chính nhận định (perception) của Trung Quốc về hiện trạng (status quo) của từng thời kỳ đã tác động lên các lựa chọn chính sách của Trung Quốc, khiến Trung Quốc lựa chọn hành động thận trọng không phá vỡ nguyên trạng nếu như nguyên trạng đó có lợi cho Trung Quốc, đồng thời lựa chọn chính sách mang tính liều lĩnh và rủi ro cao nếu nguyên trạng không có lợi, mặc dù nếu đi theo hướng đó, họ có thể mất nhiều hơn nữa.

Bài viết hy vọng đưa đến một cái nhìn tổng quan về cách hành xử của Trung Quốc tại Biển Đông, cung cấp thêm một cách nhìn khác về hành vi của Trung Quốc, từ đó góp phần làm tăng hiểu biết về chính sách của Trung Quốc trên Biển Đông. Mặt khác, thông qua việc tìm hiểu logic ảnh hưởng hành vi của Trung Quốc, nghiên cứu này cũng hy vọng góp phần vào việc tìm ra các khả năng làm giảm các hành vi hung hăng của Trung Quốc.

1. Các hành vi hung hăng của Trung Quốc trong quá khứ

Phần này tập trung điểm qua các hành vi “hung hăng” của Trung Quốc trong quá khứ, qua các sự kiện xung đột Hoàng Sa 1974, xung đột Trường Sa 1988, Sự kiện Vĩnh Khẩn lần thứ nhất và thứ hai, lần lượt vào năm 1995 và 1999, nhằm cho thấy trong quá khứ, Trung

Quốc đã hành động một cách cẩn thận và khôn ngoan, thậm chí một nhà sử học đã từng gọi kiểu hành xử đặc thù này là “tranh thủ thời cơ” hay chủ nghĩa cơ hội⁽³⁾.

a. Xung đột năm 1974 ở Hoàng Sa

Quần đảo Hoàng Sa bao gồm 2 nhóm đảo – Trăng Khuyết (Crescent) và An Vĩnh (Amphitrite). Năm 1950, Quân giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) chiếm cứ đảo Phú Lâm (Woody), đảo lớn nhất trong nhóm An Vĩnh, sau khi quân đội Quốc Dân Đảng rút khỏi đó. Cùng thời gian này, quân đội Pháp ra chiếm đóng đảo Hoàng Sa (Pattle) và đến năm 1956, Pháp chuyển giao lại cho quân đội Việt Nam Cộng hòa (VNCH)⁽⁴⁾. Năm 1958, CHND Trung Hoa công bố Tuyên ngôn Lãnh hải 4 điểm về việc mở rộng vùng lãnh hải lên 12 hải lý và tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc đối với các quần đảo và phạm vi 12 hải lý lãnh hải tương ứng với các đảo này, bao gồm Nam Sa (Trường Sa), Đài Loan, Tây Sa (Hoàng Sa), Trung Sa (Macclesfield) và quần đảo Bạch Hổ. Năm 1959, VNCH thiết lập kiểm soát với 4 đảo là Hữu Nhật (Robert), Quang Hòa (Duncan), Duy Mộng (Drummond) và Quang Hòa Tây (Palm), nhờ đó củng cố sự hiện diện trên nhóm đảo Trăng Khuyết.

Trong suốt thập niên 1960, hai bên không có hành động nào khiến tình hình căng thẳng, cho đến đầu những năm 1970, khi các hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí được Philip-pin và VNCH tiến hành. Năm 1971, VNCH công bố sẽ cho phép các công ty nước ngoài vào khai thác ở một số lô dầu khí trên Biển Đông. Tháng 1 và tháng 8 năm 1973, VNCH tiến hành thăm dò xung quanh đảo Tri Tôn và Quang Hòa. Tháng 8/1973, VNCH chiếm cứ 6 đảo và đá ở Trường Sa, bắt đầu sự chiếm đóng của mình ở đây, đồng thời Trường Sa được gia nhập vào đơn vị hành chính của Việt Nam.

Trung Quốc phản ứng với việc gia tăng hoạt động tại các đảo thuộc nhóm Trăng Khuyết như đảo Quang Hòa, Hữu Nhật (khoảng cuối năm 1973) và tiến hành đánh chiếm các đảo nhóm Trăng Khuyết ở Hoàng Sa trong thời gian từ 17-20 tháng 1 năm 1974.

Trung Quốc *chọn thời cơ năm 1974* chủ yếu phụ thuộc vào *khả năng liệu Mỹ có can thiệp hay không*. Bởi vì, trên thực tế, Trung Quốc đã không có hành động gây căng thẳng nào cho tới mùa thu năm 1973. Thậm chí, Trung Quốc đã không lợi dụng cơ hội VNCH rút khỏi đảo Quang Hòa, Duy Mộng và Quang Hòa Tây vào năm 1966 để chiếm đóng các đảo mà VNCH bỏ lại⁽⁵⁾. Mặc dù từ năm 1969, đã có những sự thay đổi dần dần trong quan hệ song phương Trung-Mỹ, cho đến Thông cáo Thượng Hải năm 1972 đánh dấu việc bình thường hóa quan hệ, nhưng Trung Quốc vẫn cẩn thận không có hành động gì trên Biển Đông. Năm 1973, Hiệp định Hòa bình Paris được ký kết, Mỹ bắt đầu rút quân khỏi Việt Nam, đồng thời lúc này Mỹ cũng đang phải lo lắng về vụ scandal Watergate trong chính trị nội bộ. Đặc biệt, tháng 6 năm 1973, Thượng viện Mỹ thông qua luật cấm tài trợ cho bất cứ hoạt động quân sự nào của Mỹ ở Đông Dương⁽⁶⁾. Như vậy, hành động vào thời điểm này sẽ giúp Trung Quốc giảm thiểu phản ứng chống lại từ cả Mỹ lẫn VNCH.

b. Hải chiến Trường Sa 1988

Trong suốt thập niên 1980s, các nước trong khu vực tiếp tục các hoạt động chiếm cứ các đảo ở Trường Sa. Phi-lip-pin tiến hành chiếm giữ đá Công-đo (Commodore) năm 1980, ngoài 7 thực thể mà họ đã chiếm đóng trong những năm 1970s. Năm 1982, Thủ tướng Phi-lip-pin đi thăm các đảo này trong khi Tổng thống Ferdinand Marcos ra lệnh cho Bộ Quốc phòng tăng cường sự hiện diện của Phi-lip-pin

ở Trường Sa. Malaysia cũng bắt đầu tham gia vào các hoạt động chiếm cứ ở Trường Sa, với đá Hoa Lau (Swallow) năm 1983 và đá Kiệu Ngựa và Kỳ Vân (Aradasire và Mariveles) năm 1986. Việt Nam cũng đưa quân ra đóng trên một số các thực thể khác như Bãi Thuyền Chài (Barque Canada) và Bãi Tây (West Reef) vào năm 1987.

Trung Quốc phản đối về mặt ngoại giao các hành động này và bắt đầu tăng cường các hành động đối phó từ năm 1983 như tổ chức các cuộc tuần tiễu bằng máy bay xung quanh Trường Sa, tuy nhiên nhiều giả thiết cho rằng có vẻ cho đến đầu năm 1987 thì quyết định thiết lập hiện diện quân sự của Trung Quốc tại Trường Sa mới được lên kế hoạch, với việc Trung Quốc lợi dụng thời cơ liên quan đến việc xây dựng một đài quan sát tại quần đảo Trường Sa cho Ủy ban Liên quốc gia về Hải dương học (IOC) của UNESCO⁽⁷⁾. Với cơ này, từ tháng 4/1987, Trung Quốc đã tiếp cận và tăng sự hiện diện ở một số thực thể ở Trường Sa, đầu tiên là đá Chữ Thập. Ngày 14 tháng 3 năm 1988, hải quân Trung Quốc và Việt Nam đối đầu nhau trong một cuộc xung đột trên đảo đá Cô-lin và Gạc Ma (Johnson) ở quần đảo Trường Sa. Đến cuối tháng 3/1988, Trung Quốc đã chiếm tổng cộng 6 đảo đá và đá ngầm là Đá Chữ thập, Đá Châu Viên, Đá Gaven, Đá Tư Nghĩ, Đá Gạc Ma và Đá Xu-bi⁽⁸⁾.

Nếu nhìn rộng hơn, ta có thể thấy Trung Quốc đã lựa chọn hành động vào lúc bối cảnh quốc tế thuận lợi nhất cho mình. Bắt đầu từ năm 1985, khi Gorbachev lên nắm quyền lực, Liên Xô cũng dần tiến hành thay đổi trong chính sách đối ngoại: Quan hệ Việt Nam-Liên Xô trở nên ngượng ngùng. Đặc biệt, ngày 28/7/1986, Gorbachev có bài diễn văn Vladivostok, trong đó nhấn mạnh rằng Liên Xô sẽ cải thiện quan hệ với Trung Quốc, rút

quân khỏi Afghanistan, Việt Nam Trung Quốc nên bình thường hóa quan hệ, vấn đề Căm-pu-chia nên được quyết định bởi người Căm-pu-chia⁽⁹⁾. Liên Xô bắt đầu giảm dần sự hiện diện quân sự ở khu vực châu Á và tập trung hơn vào các vấn đề nội bộ của mình. Chính vì vậy, trong suốt thời gian xảy ra chiến sự, Hải quân Liên Xô, mặc dù lúc này vẫn đang đóng ở Cam Ranh đã không can thiệp mặc dù giữa Việt Nam và Liên Xô có ký Hiệp ước Liên minh Quân sự đồng minh Song phương (tháng 11/1978). Điều này cũng tương tự những gì diễn ra năm 1974, khi VNCH cũng đã không thành công trong việc kêu gọi sự can thiệp của Hạm đội Bảy trong cuộc xung đột với Trung Quốc tại Hoàng Sa⁽¹⁰⁾.

c. Sự kiện Vành Khăn lần thứ nhất (1994) và lần thứ hai (1999)

Mặc dù Trung Quốc luôn luôn giữ yêu sách rằng họ có “chủ quyền không thể chối cãi được đối với quần đảo Nam Sa (Trường Sa) và các vùng nước tiếp giáp”, trong hai thập niên 1970 và 1980, tranh chấp Biển Đông chủ yếu vẫn xoay quanh giữa Việt Nam và Trung Quốc. Tuy nhiên, sự kiện Vành Khăn lần thứ nhất năm 1994 đã cho thấy Trung Quốc đã bắt đầu công khai thách thức yêu sách của các nước khác.

Từ trận hải chiến năm 1988 đến năm 1991, Việt Nam đã chiếm đóng thêm 7 thực thể, nâng tổng số lượng đảo và đá mà Việt Nam kiểm soát lên 25. Các hoạt động thăm dò dầu khí cũng được tiến hành bởi Việt Nam và Phi-lip-pin vào đầu thập niên 1990. Trung Quốc thông qua “Luật Lãnh hải và vùng tiếp giáp” quy định lãnh hải 12 hải lý đối với cả bốn quần đảo trên Biển Đông, bao gồm quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Trung Quốc cũng cho phép công ty dầu khí Mỹ Creston vào khai thác dầu khí trong khu vực Tư Chính

(Vanguard Bank), mà Trung Quốc gọi là Vạn An Bắc 21 (Wan’an Bei 21), nằm trên thềm lục địa của Việt Nam (năm 1992 và 1994)⁽¹¹⁾.

Giữa năm 1994, PLA đã âm thầm chiếm cứ và xây dựng một số công trình trên dải đá ngầm Vành Khăn mà Phi-lip-pin tuyên bố chủ quyền. Tháng 2/1995, các máy bay và tàu do thám của Phi-lip-pin sau đó khẳng định sự hiện hữu của các công trình này. Tám tàu hải quân Trung Quốc cũng đã được phát hiện ở khu vực xung quanh Vành Khăn. Đàm phán song phương giữa hai bên vào tháng 3/1995 đã không đạt được kết quả. Phi-lip-pin đã phải cho lực lượng hải quân bắn phá các cột mốc và công trình khác mà Trung Quốc xây dựng trên một số bãi ngầm, đảo san hô nằm trong vùng đặc quyền kinh tế của Phi-lip-pin⁽¹²⁾.

Sự kiện này đáng chú ý ở điểm: đây là động thái đầu tiên của Trung Quốc gây khiêu khích một quốc gia thành viên ASEAN, từ bỏ cách làm trước kia là nhắm vào những điểm mà Việt Nam yêu sách ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa⁽¹³⁾. Một câu hỏi được đặt ra là tại sao Trung Quốc lại chọn Phi-lip-pin làm mục tiêu trong thời điểm này.

Thứ nhất, việc Trung Quốc chuyển sự chú ý từ Việt Nam sang Phi-lip-pin trên Biển Đông là nhằm không làm xấu đi mối quan hệ vừa được bình thường hóa giữa Trung Quốc và Việt Nam. Trung Quốc cũng tỏ ra thiện chí với Việt Nam bằng việc hai bên đã đồng ý thiết lập một nhóm làm việc chung để thảo luận vấn đề Trường Sa trong chuyến thăm của chủ tịch Giang Trạch Dân đến Hà Nội (tháng 11 năm 1994)⁽¹⁴⁾.

Thứ hai, Trung Quốc đã tận dụng được cơ hội tốt khi các cường quốc Mỹ và Liên Xô đang dần dần giảm bớt các cam kết của họ ở khu vực, để lại một “khoảng trống quyền lực” ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Ngày

24/11/1992, Mỹ rút khỏi căn cứ quân sự ở Vịnh Subic. Trước đó, Mỹ cũng đã đóng cửa căn cứ không quân Clark ở nước này. Liên Xô tan rã (năm 1991), nước Nga mới quá yếu và phải đối mặt với nhiều vấn đề nội bộ. Ngân sách quốc phòng của Nga bị giảm mạnh, Nga không có khả năng triển khai các lực lượng quân sự thông thường ở bên ngoài lãnh thổ Liên Xô như trong thời Chiến tranh Lạnh⁽¹⁵⁾.

d. Sự kiện Vành Khăn lần thứ hai năm 1998-1999

Tháng 10/1998, Vành Khăn lại trở thành tâm điểm chú ý ở khu vực khi Phi-lip-pin công bố các bức ảnh tàu thuyền của Trung Quốc đang chuyển vật liệu xây dựng lên Đá Vành Khăn, cáo buộc Trung Quốc đang củng cố sự hiện diện của họ tại đây bằng việc xây dựng khung cho hai công trình bê tông bên cạnh hai công trình đã có⁽¹⁶⁾. Manila đã lên án hành động của Trung Quốc là vi phạm bộ quy tắc ứng xử năm 1995 nhưng Trung Quốc phủ nhận, khẳng định rằng các hành động đó là nhằm tu sửa nơi trú ngụ cho các ngư dân⁽¹⁷⁾. Đối phó với những căng thẳng nảy sinh, Phi-lip-pin tiếp tục theo đuổi chiến lược đã thực hiện ba năm trước đó, một mặt đàm phán song phương với Trung Quốc, mặt khác tìm cách quốc tế hóa tranh chấp bằng cách vận động ASEAN, đưa vấn đề ra Liên Hợp quốc, tìm kiếm sự ủng hộ của Mỹ và Nhật Bản, tuy nhiên họ đã không thành công. Trái ngược hoàn toàn với sự đoàn kết mà ASEAN đã thể hiện trong tranh chấp Đá Vành Khăn lần thứ nhất, trong sự kiện lần này Philippines đã bị ASEAN bỏ mặc như “một đứa trẻ mồ côi”⁽¹⁸⁾.

Từ sau sự kiện Vành Khăn 1995, Trung Quốc đã bắt đầu nhận ra rằng họ cần phải cân bằng giữa việc thực hiện yêu sách chủ quyền ở Biển Đông và việc gây khiêu khích các nước ASEAN. Chính vì vậy, thời cơ tiếp theo mà

Trung Quốc nắm bắt để tái khẳng định chủ quyền là thời điểm 1998-1999, khi các nước ASEAN đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng tài chính châu Á nan giải, bắt đầu từ tháng 7/1997, cũng như việc mở rộng tổ chức. Một yếu tố thuận lợi nữa cho Trung Quốc là trong thời gian này, Mỹ đang bận rộn trong chính trị nội bộ với vụ scandal Monica Lewinsky và về đối ngoại với cuộc chiến ở Kosovo. Vì thế, Trung Quốc có thể dự đoán trước rằng việc tổ chức xây dựng trên đảo Vành Khăn lần thứ hai này sẽ không gặp nhiều phản ứng từ quốc tế.

Tóm lại, mặc dù các hành vi có thể được Trung Quốc giải thích là hành động phản ứng lại do sức ép từ các nước tranh chấp khác, làm yếu đi tương đối yêu sách của Trung Quốc, hay là hành động chủ động nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược dài hạn – mở rộng chiếm đóng dần dần, thì tựu chung, Trung Quốc đều đã chớp thời cơ thích hợp, hành động theo logic của “chủ nghĩa cơ hội”. Tuy nhiên, đợt leo thang căng thẳng gần đây của Trung Quốc dường như không đi theo mô hình này, mà Trung Quốc đang hành động rất liều lĩnh. Phần tiếp theo sẽ phân tích để làm nổi bật hành động liều lĩnh của Trung Quốc trong thời gian từ 2009- nay.

2. Làn sóng hung hăng mới của Trung Quốc từ 2009 - nay

Các hành động của Trung Quốc từ 2007 đến nay đã khiến cho tình hình an ninh khu vực Biển Đông xấu đi và tạo ra va chạm giữa Trung Quốc và Việt Nam. Học giả về chính trị quốc tế Carl Thayer đã nhận xét rằng, từ năm 2007 đến nay, hành vi của Trung Quốc càng ngày càng hung hãn, mà ông gọi là “hung hăng” (assertiveness) từ 2007 đến 2009 cho đến “hung hăng hiếu chiến” (aggressive assertiveness) kể từ 2009-nay⁽¹⁹⁾.

Trong thời kỳ từ 2007 đến 2009, ba sự kiện chính làm căng thẳng tình hình Biển Đông đều bắt nguồn từ các động thái của Trung Quốc. Thứ nhất là việc Trung Quốc gây áp lực trên các tập đoàn dầu khí Hoa Kỳ như ExxonMobil, buộc họ từ bỏ các thỏa thuận khai thác với Việt Nam trong vùng Biển Đông, hăm dọa trả đũa chống lại các lợi ích thương mại của các tập đoàn này ở Trung Quốc nếu họ tiến hành các liên doanh với Việt Nam (2008). Thứ hai là việc Trung Quốc đơn phương áp đặt lệnh cấm đánh cá trên vùng Biển Đông đang tranh chấp. Năm 2009, Trung Quốc cử tám chiếc tàu ngư chính hiện đại đến khu vực để thi hành lệnh cấm, họ cũng có nhiều hành động thô bạo hơn trước đây, ví dụ như chặn tàu Việt Nam lại, leo lên và tịch thu lượng cá đánh bắt được, hoặc đuổi tàu thuyền Việt Nam ra khỏi khu vực cấm. Trung Quốc cũng nhiều lần bắt giữ và đòi tiền chuộc các ngư dân Việt Nam⁽²⁰⁾. Thứ ba là sự kiện Trung Quốc phản đối các đề nghị mở rộng thêm lục địa của nước khác và tái khẳng định chủ quyền trên 80 phần trăm biển Biển Đông (tháng 5/2009) với việc lần đầu tiên công khai yêu sách Đường 9 đoạn⁽²¹⁾.

Nếu như hành vi của Trung Quốc từ 2007 đến 2009 được đánh giá là “hung hăng” (assertiveness) thì trong giai đoạn từ 2009 đến nay bị Carl Thayer gọi là “hung hăng hiếu chiến” (aggressive assertiveness)⁽²²⁾. Từ năm 2009 đến 2010, Trung Quốc liên tục có các hành động như cho tàu đến quấy rối các tàu đánh cá của Việt Nam tại khu vực Hoàng Sa, có nhiều trường hợp dẫn đến thương vong. Trung Quốc đã có các hành vi khiến căng thẳng đặc biệt leo thang như đưa tàu tuần tiễu tiếp cận và yêu cầu tàu khảo sát địa chất Phi-lip-pin đang tiến hành nhiệm vụ ở Bãi Cỏ Rong (Reed Bank) phải rời khỏi khu vực này (tháng 2/2011), hai vụ cắt cáp đối với các tàu

thăm dò dầu khí của Việt Nam tại khu vực đặc quyền kinh tế của Việt Nam liên tiếp vào ngày 26/5 và 09/6/2011⁽²³⁾.

Sự leo thang căng thẳng tại Biển Đông trong năm nay (2012) bắt đầu với một cuộc đối đầu kéo dài hai tháng giữa các tàu có vũ trang của Trung Quốc và Phi-lip-pin tại bãi cạn Hoàng Nham (Scarborough) dẫn đến căng thẳng kéo dài trên mặt trận ngoại giao và các hành động trả đũa về kinh tế giữa hai nước⁽²⁴⁾. Cuộc đụng độ này được giới quan sát xem như một hành động điển hình của việc Trung Quốc cố gắng bành trướng yêu sách của mình. Trước đây, Trung Quốc chỉ yêu sách chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Tất cả những yêu sách đối với các thực thể khác, như là bãi cạn Scarborough, chỉ được ngụ ý một cách mơ hồ với yêu sách đường 9 đoạn. Theo luật biển quốc tế thì một quốc gia không thể nào yêu sách chủ quyền đối với một thực thể chìm. Như vậy, Trung Quốc muốn thông qua vụ Scarborough để khẳng định chủ quyền của mình với yêu sách ‘đường lưỡi bò’⁽²⁵⁾.

Ngày 23/6, Tổng công ty Dầu khí Hải dương Trung Quốc (CNOOC) tuyên bố mời thầu quốc tế tại 9 lô dầu khí, trải dài hơn 160 cây số vuông, nằm trong khu vực đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam⁽²⁶⁾. Gần đây nhất, vào ngày 20/7, giới chức quân sự Trung Quốc đã phê chuẩn việc thành lập và triển khai một đơn vị đồn trú tại cái mà họ gọi là “thành phố Tam Sa” mới thành lập hồi tháng 6/2012 với phạm vi quản lý bao gồm cả 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Quyết định lập đơn vị đồn trú tại “thành phố Tam Sa” này khiến Biển Đông trở thành điểm tập trung quân lực lớn thứ ba của Trung Quốc, chỉ sau biên giới với Ấn Độ và eo biển Đài Loan. Điều này làm dấy lên suy đoán rằng Bắc Kinh muốn

đi xa hơn việc đối thoại và sẵn sàng sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp lãnh thổ⁽²⁷⁾.

So với những giai đoạn leo thang khác trong quá khứ, các hành vi của Trung Quốc ở giai đoạn từ 2007 đến nay có một số điểm khác biệt quan trọng như:

- Ở giai đoạn này, các hành động hung hăng của Trung Quốc có trường độ lớn hơn, liên tiếp gây các vụ căng thẳng với cường độ gia tăng dần chứ không hề giảm đi như dự báo của một số nhà quan sát⁽²⁸⁾. Trong các sự kiện trước đây, Trung Quốc thường có hành động kiềm chế sau khi gây căng thẳng. Ví dụ, Trung Quốc không thừa cơ hội đánh bại hải quân Việt Nam ở trên các đá Gạc Ma và Côn-lin (1988) để tấn công quân Việt Nam đang đóng ở các đảo khác, đồng thời, Trung Quốc cũng không chiếm đóng 3 thực thể mà họ đã dự tính chiếm đóng trong kế hoạch ban đầu⁽²⁹⁾. Trung Quốc cũng hành xử theo phương châm “mềm nắm rắn buông” khi họ đồng ý ký với Phi-lip-pin một bản quy tắc hành xử 8 điểm trên Biển Đông vào tháng 8/1995. Đồng thời, trước khi diễn ra phiên họp thứ 2 của Diễn đàn khu vực ASEAN tại Brunei, cũng vào tháng 8 năm 1995, Bộ trưởng ngoại giao Trung Quốc Tiền Kỳ Tham đã đưa ra một số tuyên bố mang tính nhân nhượng: Lần đầu tiên Trung Quốc sẵn sàng bàn bạc về tranh chấp biển Đông trên diễn đàn đa phương, sẵn sàng giải quyết các tranh chấp lãnh thổ theo Công ước luật biển năm 1982⁽³⁰⁾.

- Đối tượng và phạm vi của các hành động của Trung Quốc cũng mở rộng. Nếu như trong các trường hợp trước đây, Trung Quốc thường chỉ gây leo thang căng thẳng hay có hành động khiêu khích đối với một nước tại một thời điểm (ví dụ như Việt Nam hay Phi-lip-pin) và trong một khu vực nhỏ, thì hiện nay Trung Quốc dường như đang gây căng thẳng với

nhiều nước tranh chấp cùng một lúc, phạm vi của các sự kiện mang tính căng thẳng và đối đầu cũng lan rộng ra gần khắp Biển Đông.

- Các lần trước, Trung Quốc thường lựa chọn hành động khi họ dự đoán sẽ không phải đối mặt với nhiều phản ứng từ bên ngoài, kể cả các nước tranh chấp, lẫn các cường quốc có liên quan. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, dường như thời cơ không mấy thuận lợi cho Trung Quốc, khi vấn đề Biển Đông ngày càng trở nên nóng hổi và dành được sự quan tâm của các nước trong khu vực và bên ngoài, đặc biệt là Mỹ với chính sách tái can dự ở Đông Nam Á⁽³¹⁾.

Như vậy, có thể thấy, cho dù các hành vi của Trung Quốc trong thời gian vừa qua là phản ứng lại các động thái của các nước tranh chấp khác, hay là chủ động một cách có tính toán theo chiến lược lâu dài, thì các hành động này đều mang tính liều lĩnh cao. Tại sao Trung Quốc lại quyết định lựa chọn chính sách liều lĩnh này. Phần tiếp theo sẽ phân tích và giải thích hành động của Trung Quốc dưới góc nhìn của lý thuyết viễn cảnh.

3. Áp dụng lý thuyết viễn cảnh vào giải thích hành vi của Trung Quốc

Lý thuyết viễn cảnh là một lý thuyết về hành vi kinh tế, tập trung vào giải thích về các quyết định lựa chọn, lần đầu tiên được đưa ra vào năm 1979 bởi Daniel Kahneman và Amos Tversky, được đánh giá là một bài viết có ảnh hưởng lớn lao trong ngành nghiên cứu hành vi kinh tế (behavioral economics)⁽³²⁾. Lý thuyết này dự đoán rằng, thay vì hành xử theo logic theo thuyết lựa chọn hợp lý (rational choice), các chủ thể thường ra quyết định dựa theo các nhận định về các viễn cảnh về kết quả sẽ thu được nếu quyết định tiến hành một lựa chọn nào đó. Lý thuyết này đã được một số nhà nghiên cứu chính trị quốc tế áp dụng vào lĩnh

vực Quan hệ Quốc tế từ đầu thập niên 1990s để giải thích một số vấn đề như chính sách của Mỹ trong vụ khủng hoảng Munich 1938, chính sách Liên Xô đối với Syria giai đoạn thập niên 1960, lựa chọn chính sách của Mỹ trong vấn đề con tin bị bắt giữ bởi Iran năm 1980⁽³³⁾.

Về cơ bản, lý thuyết này có hai lập luận chính:

- Nếu một chủ thể (quốc gia) nhận định rằng các nguyên trạng sẽ mang đến lợi ích thì khi bị đặt giữa hai lựa chọn là (1) phiêu lưu với kỳ vọng thu được một số lợi ích, nhưng đồng thời cũng kém theo khả năng sẽ có mất mát, và (2) lựa chọn giữ nguyên nguyên trạng, thì họ sẽ chọn chính sách thứ 2, giữ nguyên trạng và tránh rủi ro, liều lĩnh.

- Nhưng khi chủ thể (quốc gia) đó nhận định rằng nguyên trạng là không có lợi và gây tổn thất cho lợi ích của họ, nếu đứng giữa hai lựa chọn: (1) giữ nguyên trạng, và (2) liều lĩnh “đánh bạc” để có thể thu về một số lợi ích, mặc dù lựa chọn này là rủi ro và họ cũng sẽ có thể rơi vào tình trạng bất lợi hơn, thì chủ thể đó thường lựa chọn số 2⁽³⁴⁾.

Điểm cần chú ý là “nguyên trạng” trong lý thuyết viễn cảnh không phải là tình trạng giữ nguyên trong cân bằng lực lượng như trong cách hiểu thông thường, “nguyên trạng” không phải là một tình trạng khách quan mà là một nhận định chủ quan, mỗi chủ thể có một nhận định về “nguyên trạng” riêng của mình, không nhất thiết phải giống nhau và có thể thay đổi theo từng giai đoạn⁽³⁵⁾.

Lý thuyết viễn cảnh nhấn mạnh đến vai trò của “nhận định” (perception) chủ quan của chủ thể về tình hình, và tác động của nhận định đó đối với hành vi và lựa chọn chính sách của họ.

Cốt lõi lớn nhất của lý thuyết viễn cảnh đối với ngành nghiên cứu Quan hệ Quốc tế là

việc nó cho phép chúng ta thiết lập được một sự hiểu biết sâu hơn về cơ chế mà các nhà hoạch định chính sách thường định nghĩa/nhận định về tình trạng/ hoàn cảnh mà họ đang đối mặt và ảnh hưởng của các nhận định này lên hành vi của họ⁽³⁶⁾.

Áp dụng các lập luận của thuyết viễn cảnh, chúng ta có thể thấy hành vi của Trung Quốc có thể được giải thích như sau: Trong các giai đoạn trước, Trung Quốc nhận định rằng “nguyên trạng” phù hợp với chiến lược lâu dài của Trung Quốc, vì vậy họ hành động khá thận trọng, thường hướng đến mục tiêu giữ nguyên trạng. Trong trường hợp quyết định leo thang căng thẳng, Trung Quốc cũng lựa chọn thời cơ ít liều lĩnh nhất, nhằm không gây thay đổi nhiều trong hành vi của các nước khác và về cơ bản, “nguyên trạng” không thay đổi theo hướng bất lợi cho Trung Quốc.

“Nguyên trạng” trong nhận định của Trung Quốc, theo như các phân tích ở phần 1, cho đến trước giai đoạn 2007 có thể được mô tả như sau:

- Thứ nhất, các nước tranh chấp đều chiếm cứ một số đảo và thực thể trên quần đảo Trường Sa, nhưng không ai có đủ sức mạnh để hoàn toàn giành lấy quyền kiểm soát các đảo và lợi thế cho yêu sách của mình. Tình hình này có lợi cho chiến lược “giấu mình chờ thời” và câu giờ của Trung Quốc, bởi vì cùng với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế, theo thời gian, ưu thế về quân sự của Trung Quốc cũng sẽ càng ngày càng vượt trội hơn so với các nước cùng tranh chấp⁽³⁷⁾.

- Thứ hai, các bên tranh chấp đều phải thương lượng song phương với Trung Quốc, và hầu như ít có sự thương lượng giữa các thành viên ASEAN có tranh chấp với nhau. Nhận định này không bị thay đổi mãi cho đến năm 2009, khi Việt Nam và Malaysia thành

công trong việc thương lượng với nhau và cùng nộp một bản đệ trình lên Ủy ban Ranh giới Thềm Lục địa. Đồng thời, Malaysia và Brunei cũng dường như đã đạt được một thỏa thuận song phương đối với tranh chấp của họ vào năm 2009⁽³⁸⁾.

- *Thứ ba*, các bên thứ ba hầu hết không tuyên bố lập trường và thực hiện chính sách không can thiệp vào tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông và các nước này cũng không giành nhiều quan tâm tới vấn đề Biển Đông vì họ vẫn đang bận rộn với các mối quan tâm khác, như đã phân tích ở phần 1.

- *Thứ tư*, Trung Quốc có thể dùng lá bài “cùng phát triển” (joint development) để lôi kéo các nước tranh chấp cùng khai thác tài nguyên tại nhiều khu vực vốn nằm trong vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa, như Dự án Khảo sát Địa chấn ba bên tại Biển Đông giữa các công ty dầu khí quốc gia Trung Quốc, Việt Nam và Phi-lip-pin, từ năm 2004-2008 tại một khu vực thuộc thềm lục địa Phi-lip-pin⁽³⁹⁾. Cho đến khi chương trình này bị ngừng bởi sự phản đối từ Phi-lip-pin vào năm 2008, Trung Quốc mới cảm thấy phương án lôi kéo các nước “cùng phát triển” là khó khả thi.

Chính vì vậy, trong các giai đoạn trước, Trung Quốc có mục tiêu giữ vững nguyên trạng có lợi này, với chính sách chủ yếu là “thao quang dưỡng hối” (tao quang yang hui, ẩn sáng dưỡng tối), hay là ẩn mình chờ thời⁽⁴⁰⁾. Chính sách này còn được thể hiện ở chỗ, mỗi khi Trung Quốc gây hấn, nếu gặp phản ứng mạnh mẽ, họ thường nhanh chóng có các biện pháp hòa dịu đi kèm, ví dụ Trung Quốc đã có nhân nhượng sau vụ Vành Khăn lần thứ nhất, đồng ý ký quy tắc ứng xử với Phi-lip-pin, lần đầu tiên đồng ý có thể đàm phán đa phương về vấn đề Biển Đông.

Trong khi đó, trong giai đoạn từ 2007 đến nay, Trung Quốc đã dần dần nhận định “nguyên trạng” theo hướng không có lợi cho mình, và vì vậy họ đã lựa chọn cách hành xử dù có liều lĩnh với hy vọng có khả năng cải thiện được “nguyên trạng” bất lợi đó.

- *Thứ nhất*, Trung Quốc nhận định rằng các nước tranh chấp đang có quốc tế hóa vấn đề Biển Đông, bằng cách lôi kéo ASEAN và can dự các cường quốc bên ngoài như Mỹ, Nhật và Ấn Độ bằng cách mời thầu các công ty dầu khí nước ngoài⁽⁴¹⁾. Nhận định này lại được cộng hưởng cùng với một nhận định khác về việc Mỹ đang thực hiện một chiến lược ngăn chặn Trung Quốc⁽⁴²⁾. Một học giả người Trung Quốc, Shen Dingli, tại Trung Tâm Nghiên cứu Hoa Kỳ, Đại học Fudan đã nhận xét rằng: “Hiện đang có một quan niệm trong nhiều người Trung Quốc rằng Mỹ muốn làm yếu đi Trung Quốc và họ đang sử dụng các nước xung quanh để ngăn chặn Trung Quốc”⁽⁴³⁾. Một quan chức quân đội Trung Quốc, thiếu tướng Luo Yuan, cũng bình luận rằng “Trung Quốc là nạn nhân trong vấn đề Biển Đông. Trung Quốc đã quá dễ tính. Các nước tranh chấp khác không nên đi quá đà”⁽⁴⁴⁾.

- *Thứ hai*, sức ép ngày càng gia tăng đối với việc đa phương hóa, quốc tế hóa tranh chấp: các đòi hỏi của Phi-lip-pin về việc đưa vụ Scarborough ra tòa quốc tế, sức ép từ các nước trong khu vực lẫn cộng đồng quốc tế phải sử dụng UNCLOS vào giải quyết tranh chấp (mà Trung Quốc gặp nhiều bất lợi). Đàm phán song phương dường như bị giảm ưu thế khi nhiều thành viên ASEAN có tranh chấp cho rằng đây là vấn đề ảnh hưởng tới an ninh và ổn định khu vực, vì vậy, về các cơ chế quản lý xung đột, nhất quyết phải đàm phán trong nội bộ ASEAN trước rồi mới ra đàm phán cùng Trung Quốc. ASEAN trong quá khứ vẫn còn

rời rạc, nhưng ASEAN nay đã vững hơn, có mục tiêu xây dựng cộng đồng an ninh, đã thành công trong việc yêu cầu Trung Quốc cùng ký Tuyên bố về Quy tắc ứng xử DOC và tham gia đàm phán COC.

- Thứ ba, sáng kiến “gác tranh chấp cùng phát triển” của Trung Quốc không thành công vì các nước dường như đã có một cái nhìn tương đồng về âm mưu của Trung Quốc đằng sau chính sách này⁽⁴⁵⁾. Gần đây, Phi-lip-pin đã đưa ra sáng kiến về việc Biển Đông thành một "Khu vực Hòa bình, Tự do, Hữu nghị và Hợp tác", giới hạn các khu vực có thể “khai thác chung” nhỏ hơn rất nhiều so với ý đồ của Trung Quốc. Mặc dù phương án này không giành được sự ủng hộ thống nhất trong ASEAN, nhưng nó được Việt Nam, nước tranh chấp có vai trò khá tích cực và quan trọng trong thời gian gần đây, cũng như hầu hết giới quan sát bên ngoài ủng hộ⁽⁴⁶⁾.

Như vậy, với các phát triển theo chiều hướng này, nếu Trung Quốc án binh bất động, để yên cho “nguyên trạng” thì Trung Quốc sẽ dần dần bị đẩy vào vị thế bất lợi trên Biển Đông.

4. Một số nhận xét

Như các phân tích ở trên, hành vi của Trung Quốc có vẻ như bị ảnh hưởng bởi logic của thuyết viễn cảnh. Trong những giai đoạn khi Trung Quốc cho rằng nguyên trạng vẫn còn có lợi cho họ: khi lập trường của họ chưa bị thách thức bởi sự đoàn kết từ các nước tranh chấp khác; không có sự can thiệp hay khả năng can thiệp của bên thứ ba, nhất là các cường quốc; chính sách đàm phán song phương và chủ trương “cùng khai thác vẫn còn có thể tiến hành, thì Trung Quốc thường hành động không liều lĩnh. Mặt khác, khi Trung Quốc nhận định rằng “nguyên trạng” đang trở nên không có lợi: như các nước không ngừng quốc tế hóa, đòi đa

phương hóa thương lượng; các bên thứ ba tỏ vẻ quan tâm, thậm chí gây sức ép; chủ trương thương lượng song phương và “cùng phát triển” khó khả thi... sẽ dẫn đến các hậu quả xấu, khiến cho lập trường của Trung Quốc bị yếu đi, Trung Quốc sẽ hành động liều lĩnh hơn để cứu vãn tình thế, mặc dù các hành vi này có thể chưa nhiều rủi ro, khiến Trung Quốc càng “mất” nhiều hơn. Từ nghiên cứu này, ta có thể rút ra hai hệ lụy như sau:

Thứ nhất, trên thực tế, hành động liều lĩnh theo thuyết viễn cảnh, có lẽ đã đưa đến một số kết quả khả quan trước mắt cho Trung Quốc Tuy nhiên, về lâu dài, theo nhận xét của các nhà nghiên cứu, chính sách này của Trung Quốc lại càng đưa đến nhiều mất mát cho họ⁽⁴⁷⁾. Vì vậy, việc làm rõ cho Trung Quốc về tính phiêu lưu của các hành vi liều lĩnh và hậu quả khó lường của chúng là cần thiết. Trung Quốc sẽ bị mất lòng tin, các thành công của chiến dịch “ngoại giao quyến rũ” (charm offensive) mà Trung Quốc đã cố gắng theo đuổi trong suốt thập kỷ đầu của thế kỷ 21 bị tổn hại nghiêm trọng và nỗi lo ngại về mối đe dọa Trung Quốc lại một lần nữa trở dậy⁽⁴⁸⁾. Chính quyền Mỹ càng có thêm lý do để trở nên tích cực hơn trong vấn đề Biển Đông, còn ASEAN thì liên tiếp phải đối mặt với các lời kêu gọi về việc tăng cường thể chế, thậm chí thay đổi cơ chế hoạt động để có vai trò tích cực hơn trong các tranh chấp ở Biển Đông⁽⁴⁹⁾. Như vậy, các hành động liều lĩnh không phải là luôn luôn mang lại thắng lợi, và việc các nước tranh chấp, các nước ASEAN cũng như Mỹ và cộng đồng quốc tế càng tỏ ra dứt khoát trong việc phản đối Trung Quốc là cần thiết để cảnh tỉnh Trung Quốc với các lựa chọn mang tính phiêu lưu. Thêm vào đó, các hành vi liều lĩnh có thể dẫn đến phản ứng dây chuyền, các nước tranh chấp khác có thể cũng sẽ hành xử

theo logic của thuyết viễn cảnh, tạo ra một vòng xoáy leo thang vượt kiểm soát gây nguy hiểm cho tình hình. Chính vì vậy, việc làm rõ cho Trung Quốc cũng như các nước tham gia tranh chấp hiểu rõ sự nguy hiểm và không lợi ích của các hành động liều lĩnh là rất quan trọng. Đồng thời, việc nhanh chóng thiết lập các cơ chế quản lý tranh chấp như bộ Quy tắc Ứng xử COC có tính ràng buộc để ngăn chặn các hành động phiêu lưu của các bên tranh chấp.

Thứ hai, kiểm soát nguyên nhân dẫn đến hành vi liều lĩnh. Như đã đề cập, thuyết viễn cảnh nhấn mạnh đến vai trò của “nhận định” (perception) chủ quan của chủ thể về tình hình, và tác động của nhận định đó đối với hành vi và lựa chọn chính sách của họ. Việc nghiên cứu sâu hơn về sự hình thành các quan niệm và nhận định trong giới hoạch định chính sách của Trung Quốc về vấn đề Biển Đông là rất cần thiết.

Các nhận định của Trung Quốc phụ thuộc vào cả các yếu tố bên trong như chủ nghĩa dân tộc, sự tự tin và hiểu chiến của giới quân sự (có thể là nhằm mục tiêu riêng của mình như giành phần ngân sách), sự phổ biến của các phương tiện truyền thông đại chúng, các yếu tố văn hóa lịch sử và cả chính sách thông tin, tuyên truyền của chính phủ Trung Quốc. Ngoài ra sức ép từ bên ngoài như các hành động của các nước tranh chấp, chính sách tái can dự của Mỹ cũng gia tăng cảm giác lo lắng, mất an toàn, sợ được sợ mất của Trung Quốc. Vì vậy, một mặt, chính Trung Quốc cần phải xem lại chính sách thông tin và tuyên truyền của chính mình mà đã dẫn đến sự hiểu nhầm, hoặc một niềm tin không xác đáng về lập luận của mình trong tranh chấp Biển Đông, sự tự tin thái quá về khả năng của mình hay các xúc cảm kích động hiểu chiến trong nội bộ. Mặt khác, việc

duy trì đối thoại các cấp, tổ chức các cơ chế trao đổi thông tin, phòng ngừa các sự cố trên biển nhằm giảm thiểu việc gây tin hiệu sai lệch và hiểu nhầm giữa các bên là rất cần thiết./.

CHÚ THÍCH:

(1) Carl Thayer, “China’s New Wave of Aggressive Assertiveness in the South China Sea”, [Paper to Conference on Maritime Security in the South China Sea, sponsored by the Center for Strategic and International Studies, Washington, D.C., June 20-21, 2011]

Jane Perlez, “Beijing Exhibiting New Assertiveness in South China Sea,” *Newyork Times*, May 31, 2012, <http://globalnation.inquirer.net/43171/philippines-protests-china%E2%80%99s-moving-in-on-macclesfield-bank>

(2) Ang Cheng Guan, “The South China Sea Dispute Re-visited,” *RSIS Working Paper, August 1999*.

(3) Ang Cheng Guan 1999, tr.2-3

(4) Taylor Fravel, *Strong Border, Secure Nations*, Princeton University Press, 2008, tr. 272-284

(5) Fravel, 2008, tr. 281

(6) Ang Cheng Guan 1999, tr. 7

(7) Fravel, p. 291-2.

(8) *Đại sử ký tranh chấp Biển Đông*, <http://nghiencuubiendong.vn/tong-quan-ve-bien-dong/533-ai-s-ky-tranh-chap-chu-quyen-tai-bien-ong>

(9) Dimitri K. Simes, “Gorbachev: A New Foreign Policy” , *Foreign Affairs* Vol. 65, No. 3, *America and the World 1986* (1986), tr. 477-500, xem tại <http://www.foreignaffairs.com/articles/41714/dimitri-k-simes/gorbachev-a-new-foreign-policy>

(10) Ang Cheng Guan 1999, tr. 8

(11) *Đại sử ký tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông*, trên trang <http://nghiencuubiendong.vn/tong-quan-ve-bien-dong/533-ai-s-ky-tranh-chap-chu-quyen-tai-bien-ong>

- (12) Mark. J. Valencia, John M. Vandyke, và Noel A. Ludwig, *Chia sẻ tài nguyên ở biển Nam Trung Hoa* [Sharing the Resources of the South China Sea] (bản dịch), University of Hawaii's Press, 1997, tr.63.
- (13) Việt Nam chưa là thành viên của khối ASEAN cho đến tháng 7 năm 1995, 5 tháng sau khi các công trình xây dựng của Trung Quốc được tìm thấy tại Đá Vành Khăn.
- (14) Ang Cheng Guan 1999, tr. 12
- (15) Đỗ Thanh Hải, “Tranh chấp Trung Quốc – Philipin liên quan đến dải đá ngầm Vành Khăn 1995-1998,” 14/01/2010 trên trang *Nghiên Cứu Biển Đông* <http://nghiencuubiendong.vn/nghiencuu-vietnam/547-tranh-chp-trung-quc-phi-lip-pin-lien-quan-n-di-a-ngm-vanh-khn-nm-1995-1999>
- (16), (17) Storey, ‘Creeping Assertiveness’, tr. 98; R.Tiglo, A. Sherry, N. Thayer and M. Vatikiotis, “Tis the season”, *Far Eastern Economic Review*, 24 December 1998, tr.18.
- (18) Barry Wain, ‘Asean’s Inaction Encourages Chinese Audacity’, *Asian Wall Street Journal*, 25 June 1999
- (19) Carl Thayer, “From Aggressive Assertiveness to All Quiet on the East Sea Front: The South China Sea as an Issue in China - Vietnam Relations,” Presentation to Conference on The South China Sea and Asia Pacific in Transition: Exploring Options for Managing Disputes, sponsored by the Center for Strategic and International Studies, Washington, D.C., June 27-28, 2011.
- (20) Carl Thayer, “The United States and Chinese Assertiveness in the South China Sea”, *Security Challenges*, Vol. 6, No. 2 (Winter 2010), pp. 76-80.
- (21) Các văn bản này là: Tuyên bố Lãnh hải Trung Quốc (1958), Tuyên bố về Lãnh hải và các Vùng tiếp giáp (1992), Tuyên bố về Đường cơ sở Lãnh hải (1996), và Luật về Vùng Đặc quyền Kinh tế và Thềm lục địa của CHND Trung Hoa (1998)
- (22) Carl Thayer, “From Aggressive Assertiveness to All Quiet on the East Sea Front: The South China Sea as an Issue in China-Vietnam Relations.”
- (23) Carl Thayer, “China’s New Wave of Aggressive Assertiveness in the South China Sea”, [Paper to Conference on Maritime Security in the South China Sea, sponsored by the Center for Strategic and International Studies, Washington, D.C., June 20-21, 2011]
- Và “Trung Quốc phá cáp tàu thăm dò của Việt Nam,” *VNExpress*, 9/6/2011, tại <http://vnexpress.net/gl/the-gioi/2011/06/trung-quoc-pha-cap-tau-tham-do-cua-viet-nam/>
- (24) Carlyle A. Thayer, “Standoff at Scarborough Shoal: Implications for US-China Relations”, *Peace & Security*, May 9, 2012 <http://www.chinausfocus.com/peace-security/standoff-at-scarborough-shoal-implications-for-us-china-relations/>
- (25) Jane Perlez, “Beijing Exhibiting New Assertiveness in South China Sea”
- (26) “Việt Nam: Hành động mờ thau dầu khí của Trung Quốc là phi pháp,” *VOA* ngày 31/7/2012 <http://www.voatiengviet.com/content/vietnam-len-an-hanh-dong-moi-thau-dau-khi-cua-trung-quoc/1253253.html>
- (27) “Trung Quốc có hai lực lượng đồn trú tại Biển Đông,” *Vnexpress* ngày 27/7/2012, <http://vnexpress.net/gl/the-gioi/2012/07/trung-quoc-co-hai-luc-luong-don-tru-tren-bien-dong/>
- (28) Carl Thayer dự đoán rằng tình trạng căng thẳng giữa Trung Quốc và Vietnam sẽ được giảm trong khoảng giữa năm 2011 đến giữa năm 2012. *From Aggressive Assertiveness to All Quiet on the East Sea Front: The South China Sea as an Issue in China-Vietnam Relations*, tr. 3-4
- (29) Fravel 2009, p. 296.
- (30) S.I. Hay, *ASEAN’s Regional Security Dialogue Pöcess: From Expectation to Reality?*, Institute of Southeast Asian studies Working Papers, International Politics and Securities Issues No. 1(97) (Singapore: Institute of Southeast Asian studies, 1997), tr. 19.
- (31) Xem thêm các thay đổi về chính sách của Mỹ đối với vấn đề Biển Đông trong bài *Biển Đông, sự quan tâm của Mỹ và lựa chọn của Vietnam*, *Tuanvietnam.net*, 07/09/2009 <http://tuanvietnam.net>

vietnamnet.vn/bien-dong-su-quan-tam-cua-my-va-lua-chon-cua-vn

(32) Daniel Kahneman and Amos Tversky, "Prospect Theory: An Analysis of Decision under Risk." *Econometrica*, Vol. 47, No. 2 (Mar., 1979)

(33) Xem thêm trong Barbara Farnham, *Avoiding Losses/Taking Risks, Prospect Theory and International Conflict* do Barbara Farnham biên tập, Nxb Đại học Michigan, 1995, và Jeffrey Berekjian, "The Gains Debate: Framing State Choice," *American Political Science Review* 91(4) (December 1997), tr. 789-805.

(34) Berekjian 1997, tr. 796.

(35) Berekjian 1997, tr.791-793.

(36) Barbara Farnham, Conclusion, trong cuốn *Avoiding Losses/Taking Risks Prospect Theory and International Conflict* do Barbara Farnham biên tập, Nxb Đại học Michigan, 1995, tr. 159.

(37) Fravel 2008, xem phần Offshore Island disputes – the Dorminance of Delay, tr. 268-271

(38) Ian Storey, *Những vận động trong nội khối ASEAN và tranh chấp biển Đông: tác động tới tiến trình DOC/COC và Đề xuất ZoPFFC*, 2011 tại trang Nghiên cứu Biển Đông, <http://southchinaseastudies.org/toa-dam-hoi-thao/hoi-thao-quoc-te-ve-bien-dong-lan-3-ha-noi-112011/2315-ian-storey-nhung-van-dong-trong-noi-khoi-asean-va-tranh-chap-bien-dong-tac-dong-den-tien-trinh-doc-cocva-de-xuat-zopffc>

(39) Jin Yongming, "How to resolve the South China Sea issue", *China Daily*, 07 July 2011, http://www.chinadaily.com.cn/kindle/2011-07/07/content_12853850.htm

Barry Wain, "Manila's Bungle in The South China Sea," *Far Eastern Economic Review*, January/February 2008

(40) Li Mingjiang, *Chinese Debates of South China Sea Policy: Implications for Future Developments*, RSIS Working Paper, 17 May, 2012.

Ian Storey, "China's Missteps in Southeast Asia: Less Charm, More Offensive," *China Brief*,

Volume: 10 Issue: 25, 17 December 2010, available at <http://web1.iseas.edu.sg/?p=952>

(41) Li Mingjiang, "China's South China Sea dilemma", in Emmers and Bateman (eds) *Security and International Politics in the South China Sea*, Routledge 2009, p 144.

(42) Li Mingjiang, *China Debates South China Sea Policy*, tr.2-3.

(43) Hannah Beech, "Asia's New Cold War," *Time Magazine*, Oct. 03, 2010 <http://www.time.com/time/magazine/article/0,9171,2022546,00.html#ixzz1gOINb0bX>

(44) Li Mingjiang, *China Debates South China Sea Policy*, tr.4

(45) Barry Wain 2008.

(46) Ian Storey, "Những vận động trong nội khối ASEAN và tranh chấp biển Đông: tác động tới tiến trình DOC/COC và Đề xuất ZoPFFC," Nghiên cứu Biển Đông 2011.

(47) "Cam Bốt bị tố cáo chiêu ý Trung Quốc để phá hoại ASEAN," *RFI tiếng Việt*, ngày 14/7/2012, <http://www.viet.rfi.fr/chau-a/20120714-cam-bot-bi-to-cao-chieu-y-trung-quoc-de-pha-hoai-asean>

Trong bài này, GS Carl Thayer đã nhận xét, các nỗ lực ngoại giao của Trung Quốc trong việc chia rẽ ASEAN có thể dẫn đến "thắng trước nhưng có thể thua sau"

(48) Kishore Mahbubani, "Is China losing the Diplomatic Plot" *Project Syndicate*, <http://www.project-syndicate.org/commentary/is-china-losing-the-diplomatic-plot> và Amitai Etzioni "The End of China's Rise," *The National Interest*, July 25, 2012 <http://nationalinterest.org/commentary/the-end-chinas-rise-7220>

(49) "ASEAN cần một cách thức mới để duy trì tiếng nói chung," *The Nation* (ngày 18/7/2012), bản dịch được đăng tại <http://nghiencuubiendong.vn/tin-ncbd/2759-asean-can-mot-cach-thuc-moi-de-duy-tri-tieng-noi-chung>

